

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 383 /QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt
dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 10-11/01/2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 27/2021/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 116/NQ-HĐT ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Kế hoạch số 04/KH-ĐHSP ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên về tổ chức kì thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, Đợt 1, năm 2026, kì thi ngày 10-11/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 369/QĐ-ĐHSP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc Công nhận kết quả thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 10-11/01/2026;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài cho 111 thí sinh tổ chức thi ngày 10-11/01/2026 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Giao cho Phòng Công tác sinh viên quản lý và cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài cho các thí sinh có tên ở Điều 1 theo đúng quy định hiện hành.

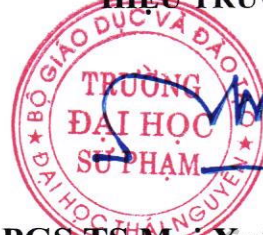
[Chữ ký]

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng phòng Phòng Công tác sinh viên, Trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *Am*

- Các Phó Hiệu trưởng (để ph/hợp ch/đ);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT, ĐT, TT HTQT-ĐTTV (05).

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Mai Xuân Trường



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT
THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI - KỲ THI NGÀY 10-11/01/2026**

(Kèm theo Quyết định số.../QĐ-ĐHSP, ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN)

TT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Quốc tịch	Nghe	Đọc	Nói	Viết	Điểm TB	Quy đổi năng lực
112.	261001	PA0405459	INTHILATH	ALISA	01/06/2007	Nữ	Lào	9.00	10.00	10.00	9.00	9.50	C2
113.	261002	P2736561	LOUANGKING	ALISA	29/10/2006	Nữ	Lào	7.00	7.00	6.50	5.00	6.50	B2
114.	261003	PA0431169	PHOMMACHANH	ALIYA	13/04/2008	Nữ	Lào	7.00	5.50	6.00	5.00	6.00	B2
115.	261004	PA0402748	INTHAPHONH	AMITA	15/12/2007	Nữ	Lào	9.50	9.50	9.00	7.50	9.00	C2
116.	261005	PA0436639	MANIVONG	ANOUPHON	12/10/2007	Nữ	Lào	7.00	7.00	8.50	6.00	7.00	B2
117.	261006	PA0415731	KHUANGPASERT	AOMCHAI	17/07/2007	Nữ	Lào	6.50	8.00	9.00	7.50	8.00	C1
118.	261007	PA0403751	MANIVONG	ATHI	02/06/2008	Nam	Lào	6.50	6.00	7.00	3.50	6.00	B2
119.	261008	PA0396928	BOUNSAVATH	ATHIT	27/05/2007	Nam	Lào	6.00	7.50	9.50	6.50	7.50	C1
120.	261009	PA0434956	THAMMAVONG	AZI	26/12/2007	Nam	Lào	5.00	5.50	6.50	4.50	5.50	B1
121.	261010	P2415081	KONGMANIPHON	BOUASAVANH	12/09/2007	Nữ	Lào	6.50	8.00	8.50	7.50	7.50	C1
122.	261011	PA0435532	BOUNMALAI	BOUNVILAI	03/03/2007	Nữ	Lào	9.00	9.00	9.50	9.00	9.00	C2
123.	261012	PA0435364	BOUTTALATH	CHANSOUK	18/06/2007	Nữ	Lào	8.00	8.00	8.00	6.00	7.50	C1
124.	261013	P 2416789	SOUTTHICHACK	CHEKKY	19/03/2008	Nam	Lào	6.00	5.50	5.50	3.50	5.00	B1
125.	261014	PA0444987	XAY OUDOM	CHINDAPHON	03/03/2008	Nữ	Lào	6.50	6.50	5.50	3.50	5.50	B1
126.	261015	PA0435220	XAPHAODY	CHITPASONG	09/12/2007	Nam	Lào	6.50	5.00	8.00	5.00	6.00	B2
127.	261016	PA0436496	KHAOSA ATH	DALALATH	30/09/2007	Nữ	Lào	8.00	7.50	9.00	7.00	8.00	C1
128.	261017	PA0420418	PHAYLOTH	ECKAPHANH	22/02/2007	Nam	Lào	6.00	6.00	6.00	3.50	5.50	B1
129.	261018	P2395595	VILAYVONG	EKKASAY	25/05/2008	Nam	Lào	8.50	7.50	7.00	8.50	8.00	C1
130.	261019	PA0401792	INTHAVONG	FASAY	01/01/2008	Nữ	Lào	9.00	8.00	9.50	8.00	8.50	C1
131.	261020	PA0372555	CHANTHAVONG	JAMETHANA	06/03/2006	Nam	Lào	5.50	5.00	6.50	3.00	5.00	B1

Số và ký hiệu: 383/QĐ-ĐHSP

Ngày ban hành: 29/01/2026

TT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Quốc tịch	Nghe	Đọc	Nói	Viết	Điểm TB	Quy đổi năng lực
132.	261021	PA0443010	KHAMMAVONG	KHAMMIEW	20/01/2007	Nữ	Lào	5.50	6.50	7.00	4.00	6.00	B2
133.	261022	PA0418703	XAYYACHAK	KHAMPHOUSY	01/01/2008	Nữ	Lào	7.50	9.00	7.00	6.00	7.50	C1
134.	261023	PA0391438	XAIYASAN	KHANITSONE	02/10/2007	Nam	Lào	8.50	9.50	10.00	7.00	9.00	C2
135.	261024	PA0442182	KHOTPANYA	KHONGSATHONE	12/03/2007	Nam	Lào	5.50	5.50	6.50	4.50	5.50	B1
136.	261025	PA0406365	MIENGMANY	KHOUNMEE	06/11/2007	Nữ	Lào	7.50	7.00	8.00	6.50	7.50	C1
137.	261026	PA0401008	INTHICHAK	KHOUNTHAVY	17/09/2007	Nam	Lào	6.50	6.00	7.00	5.50	6.50	B2
138.	261027	P2416347	XAIYATHAM	LAMPHAI	25/05/2008	Nữ	Lào	9.00	9.00	8.00	8.00	8.50	C1
139.	261028	PA0429983	LUANGBANDITH	LATSAMEE	08/02/2007	Nữ	Lào	7.00	8.50	8.50	9.00	8.50	C1
140.	261029	PA0435348	CHANTHALATH	LEETHIDAVANH	10/06/2007	Nữ	Lào	7.00	8.50	8.00	6.50	7.50	C1
141.	261030	PA0414321	KHOUNNAKHANTY	LITSADA	30/03/2008	Nữ	Lào	4.00	4.00	6.00	3.00	4.50	B1
142.	261031	PA0433258	SENGKHAMYONG	LOUNGNAPHA	05/02/2007	Nữ	Lào	5.50	6.50	7.00	3.50	5.50	B1
143.	261032	PA0435639	KEOVISET	MALYXA	28/8/2007	Nữ	Lào	8.00	6.50	8.50	5.50	7.00	B2
144.	261033	PA0426798	PHONGSAVATH	MANIHAK	31/07/2008	Nữ	Lào	7.00	7.00	8.00	4.50	6.50	B2
145.	261034	PA0441309	XAYYATHAM	METMANY	26/09/2006	Nữ	Lào	6.50	8.00	7.50	4.50	6.50	B2
146.	261035	PA0431672	THIPPHAVONG	MIDTHIDA	02/05/2007	Nữ	Lào	7.00	6.00	6.50	3.50	6.00	B2
147.	261036	PA0441128	SOUVANNASO	MITHOUNA	25/06/2007	Nam	Lào	7.50	8.00	9.00	5.00	7.50	C1
148.	261037	P2382620	LOPHENGSY	MIXAY	12/09/2006	Nam	Lào	4.50	5.00	5.00	3.00	4.50	B1
149.	261038	PA0409893	XAYSONGKHAM	MOUKDA	03/12/2007	Nữ	Lào	9.50	9.50	9.50	9.00	9.50	C2
150.	261039	PA0424405	CHANTHAVONG	NALIN	03/01/2007	Nữ	Lào	6.00	6.00	6.00	4.00	5.50	B1
151.	261040	PA0421806	PHONGSAVANH	NAMTHIP	23/04/2008	Nữ	Lào	7.00	8.00	8.00	4.50	7.00	B2
152.	261041	PA0401303	BOUDTAVONG	NAMWARN	25/10/2007	Nữ	Lào	6.50	6.50	6.50	4.00	6.00	B2
153.	261042	P2537646	PHOUNPASEUTH	NAMWARN	15/05/2007	Nữ	Lào	8.50	8.50	9.00	7.50	8.50	C1
154.	261043	PA0401734	SONGVILAY	NATTHAWOUD	27/12/2006	Nam	Lào	6.00	6.50	5.00	3.00	5.00	B1
155.	261044	PA0372754	KEOPHANOMEXAY	NEWVIA	03/03/2007	Nam	Lào	6.00	6.00	7.00	6.00	6.50	B2
156.	261045	PA0442135	XAYYASEANG	OUDOM	26/09/2007	Nam	Lào	6.00	5.50	6.50	5.50	6.00	B2
157.	261046	PA0395837	XAYASACK	PANYALATH	30/07/2007	Nam	Lào	8.50	8.00	6.50	4.00	7.00	B2
158.	261047	PA0391074	KEOMANIVONG	PHAVANNY	17/02/2007	Nữ	Lào	6.00	5.00	5.50	5.00	5.50	B1
159.	261048	PA0424718	SINGHALATH	PHAYNALIN	13/09/2007	Nữ	Lào	6.50	6.50	7.00	5.50	6.50	B2

Số và ký hiệu: 383/QĐ-ĐHSP

Ngày ban hành: 29/01/2026

TT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Quốc tịch	Nghe	Đọc	Nói	Viết	Điểm TB	Quy đổi năng lực
160.	261049	PA0407418	SINGDAOVANH	PHET ALANYA	23/04/2007	Nữ	Lào	5.50	6.00	5.50	5.00	5.50	B1
161.	261050	PA0442123	CHIDTHAVONE	PHINPIPHAKSA	27/09/2007	Nữ	Lào	6.00	7.00	7.00	4.50	6.00	B2
162.	261051	PA0388408	FONGSAVANH	PHITSAMAI	11/07/2008	Nữ	Lào	7.50	6.50	6.50	5.00	6.50	B2
163.	261052	PA0405252	KHAMPHENG VILAY	PHONEVILAY	18/10/2008	Nữ	Lào	5.00	5.50	7.50	5.00	6.00	B2
164.	261053	PA0402338	KEOPASEUTH	PHOUNSOUK	06/10/2007	Nam	Lào	5.50	4.50	5.00	3.50	4.50	B1
165.	261054	PA0413550	PHIMMAVONGSA	PHOUNGEUN	17/02/2008	Nam	Lào	6.00	5.00	5.00	4.50	5.00	B1
166.	261055	PA0446096	KEOUDON	PHOUTAVANH	21/06/2007	Nam	Lào	4.50	5.50	5.50	3.50	5.00	B1
167.	261056	PA0438317	KOUNLAVONG	PHOUTDAVAN	10/10/2007	Nữ	Lào	8.00	9.50	7.50	7.50	8.00	C1
168.	261057	PA0436982	LATSAPHON	PHOUTSANA	21/11/2007	Nam	Lào	6.00	6.00	6.00	3.50	5.50	B1
169.	261058	PA0372941	XAPHOUVONG	PHOUTTHAPHONE	18/10/2006	Nam	Lào	8.00	8.00	9.00	4.50	7.50	C1
170.	261059	PA0435986	BOUNPANY	PHOUXAI	24/06/2007	Nam	Lào	6.00	4.50	5.50	3.00	5.00	B1
171.	261060	PA0445027	VINNAVONG	SAISA ATH	05/12/2007	Nữ	Lào	7.50	8.00	8.00	7.50	8.00	C1
172.	261061	PA0445424	VONGSALATH	SAISAKDA	08/03/2008	Nam	Lào	6.50	5.50	8.50	4.00	6.00	B2
173.	261062	P2382279	KEOVANDY	SANTIPHAP	28/6/2005	Nam	Lào	6.50	5.00	5.50	4.00	5.50	B1
174.	261063	PA0433529	SOMPHONENEUK	SANYAHAK	13/03/2007	Nam	Lào	6.00	6.50	8.00	3.50	6.00	B2
175.	261064	PA0436541	LORVANXAY	SENG ATHIT	14/01/2007	Nam	Lào	5.50	5.00	6.00	3.50	5.00	B1
176.	261065	PA0419415	VORACHIT	SENG ATHITH	14/12/2008	Nam	Lào	6.00	7.00	8.00	5.00	6.50	B2
177.	261066	PA0430005	KHOUNSAMNAN	SENGDAVANH	13/07/2007	Nữ	Lào	7.00	8.00	7.00	5.50	7.00	B2
178.	261067	PA0437945	KHAMSOMPHOU	SENGTAVAN	05/05/2008	Nữ	Lào	6.50	7.00	6.50	7.00	7.00	B2
179.	261068	PA0419294	PHAYPHOSY	SIMINO	19/09/2007	Nam	Lào	5.00	6.00	7.00	4.50	5.50	B1
180.	261069	PA0403821	VANNASIN	SINTHAVONG	19/02/2007	Nam	Lào	8.00	7.00	7.00	4.50	6.50	B2
181.	261070	PA0417993	SOUXANH	SINGTA	14/02/2007	Nam	Lào	4.50	5.50	6.00	4.00	5.00	B1
182.	261071	PA0441753	YOKHANTHON	SIPASEUT	23/12/2006	Nam	Lào	6.00	5.50	5.00	3.00	5.00	B1
183.	261072	PA0420128	PHOMMANIVONG	SITNY	13/09/2008	Nữ	Lào	8.50	8.50	7.50	7.00	8.00	C1
184.	261073	PA0444067	BOUTH PANYA	SOMXAY	13/08/2008	Nam	Lào	8.00	7.00	7.50	5.00	7.00	B2
185.	261074	PA0385432	CHANTHAVONGSAK	SOUKDAVONE	09/11/2007	Nữ	Lào	6.50	8.00	7.00	6.00	7.00	B2
186.	261075	PA0406843	LABANDITH	SOUKSAKHONE	14/05/2007	Nam	Lào	5.50	5.00	5.00	3.00	4.50	B1
187.	261076	P2905403	OLIYAVONG	SOUKSAKHONE	22/12/2007	Nữ	Lào	6.00	6.50	7.50	6.50	6.50	B2

Số và ký hiệu: 383/QĐ-ĐHSP

Ngày ban hành: 29/01/2026

TT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Quốc tịch	Nghe	Đọc	Nói	Viết	Điểm TB	Quy đổi năng lực
188.	261077	PA0435633	MIHOMVONG	SOUKSAVANH	06/06/2008	Nam	Lào	8.00	8.00	9.00	7.00	8.00	C1
189.	261078	PA0440972	SILIMANOTHAM	SOULIVANH	26/02/2007	Nam	Lào	4.50	5.00	5.00	3.00	4.50	B1
190.	261079	P2700400	NANTHAVONG	SOULIXAY	14/07/2008	Nam	Lào	6.00	6.50	5.50	4.00	5.50	B1
191.	261080	PA0372776	PHANVATVONGSOUK	SOULIYA	22/12/2006	Nam	Lào	7.50	6.50	7.00	4.50	6.50	B2
192.	261081	PA0407357	SYLIPHONE	SOUPHALUK	23/11/2007	Nam	Lào	6.00	6.00	7.00	4.00	6.00	B2
193.	261082	PA0410322	AE SAPHAPHON	SOUPHANNY	23/08/2007	Nữ	Lào	8.00	7.50	8.00	6.50	7.50	C1
194.	261083	P3057580	SISONGKHAM	SOUTTHIDA	29/01/2007	Nữ	Lào	6.00	6.50	6.50	5.50	6.00	B2
195.	261084	PA0400390	LATVONGSA	SOUTHANA	19/12/2007	Nam	Lào	4.50	5.00	5.50	4.00	5.00	B1
196.	261085	PA0412995	SEDADOUANGLEUTH	SUKSAN	07/12/2007	Nam	Lào	5.50	6.00	7.00	3.50	5.50	B1
197.	261086	PA0436207	XAYYASEN	SUTHAPHON	13/04/2008	Nam	Lào	6.00	5.00	7.50	4.00	5.50	B1
198.	261087	P2416796	SYVONGKHAM	TANOUN	09/01/2008	Nữ	Lào	7.00	8.00	8.00	5.00	7.00	B2
199.	261088	PA0426465	PHOTHIDA	TOUNY	24/05/2008	Nữ	Lào	7.50	6.50	9.00	3.50	6.50	B2
200.	261089	PA0397123	KEOPHOMMA	THANANDONE	03/09/2008	Nam	Lào	7.50	5.50	7.50	4.00	6.00	B2
201.	261090	PA0435730	LOTKAENSY	THANAPHON	26/06/2007	Nam	Lào	8.50	9.00	9.00	6.50	8.50	C1
202.	261091	PA0388421	PHOSAY	THANOUSAY	16/09/2007	Nam	Lào	7.00	7.50	8.00	4.50	7.00	B2
203.	261092	PA0433254	XAYASOUK	THANOUSONE	09/07/2008	Nam	Lào	9.00	8.00	9.00	7.50	8.50	C1
204.	261093	PA0372892	VANGMALATH	THAVIPHONE	22/02/2006	Nam	Lào	4.00	4.50	7.00	3.00	4.50	B1
205.	261094	PA0435414	SOUVANNARATH	THEPPHAVANH	04/07/2008	Nữ	Lào	6.00	6.50	6.50	4.50	6.00	B2
206.	261095	P2382313	KENPHIM	THEPPHAHAK	09/07/2006	Nam	Lào	6.50	7.50	9.00	4.50	7.00	B2
207.	261096	PA0414167	LIENPADITH	THEPSODA	16/05/2008	Nữ	Lào	5.00	6.00	8.00	5.00	6.00	B2
208.	261097	PA0398318	INTHAVONG	THEVALIN	04/12/2007	Nam	Lào	7.50	8.00	7.50	4.50	7.00	B2
209.	261098	PA0408407	SITTHICHANH	THIDAPHONE	16/10/2007	Nữ	Lào	9.00	8.50	9.00	8.50	9.00	C2
210.	261099	PA0435292	LOUANTHAMMAKHAN	THIPPHAKONE	15/09/2007	Nữ	Lào	8.00	8.00	9.00	8.00	8.50	C1
211.	261100	PA0428634	KEODOUANGSIN	THIPPHAPHONE	18/11/2007	Nữ	Lào	3.50	5.50	6.00	3.50	4.50	B1
212.	261101	PA0420129	SENKEYAVONG	THIPPHAPHONE	30/12/2007	Nữ	Lào	5.50	5.50	6.00	4.00	5.50	B1
213.	261102	PA0400829	VANHEUANG	VANNIDA	23/05/2007	Nữ	Lào	8.50	9.00	8.00	8.00	8.50	C1
214.	261103	PA0435740	HANXANA	VILAIVANH	25/06/2008	Nữ	Lào	7.50	9.00	8.50	7.50	8.00	C1
215.	261104	PA0402672	SENGSALICHAN	VILAPHONE	31/03/2007	Nữ	Lào	9.50	9.50	8.50	8.00	9.00	C2

Số và ký hiệu: 383/QĐ-DHSP
Ngày ban hành: 29/01/2026

STT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Quốc tịch	Nghe	Đọc	Nói	Viết	Điểm TB	Quy đổi năng lực
216.	261105	PA0403074	SYKHOUNNALATH	VILUDDA	26/12/2007	Nữ	Lào	7.00	6.00	8.50	5.50	7.00	B2
217.	261106	PA0417998	KEOMANY	VISANOU	20/06/2007	Nam	Lào	8.00	6.50	6.00	3.00	6.00	B2
218.	261107	PA0438350	PHOMMALA	VITHAYASONE	10/04/2007	Nam	Lào	6.50	8.00	7.50	3.50	6.50	B2
219.	261108	PA0404705	HEUANGMANYPHAN	XAYBOUNMY	20/09/2007	Nam	Lào	6.50	6.00	7.50	3.50	6.00	B2
220.	261109	PA0404207	BOUNLIVONG	XAYNAKHONE	08/08/2007	Nam	Lào	7.50	6.00	7.00	4.00	6.00	B2
221.	261110	PA0432426	PHOUTTHAVONGSY	XAYYABOUD	27/02/2007	Nam	Lào	6.50	7.00	7.00	4.50	6.50	B2
222.	261111	PA0372797	BOUNXOTH	XOKXAY	01/02/2006	Nam	Lào	5.50	5.50	8.00	7.00	6.50	B2

Ấn định danh sách: 111 thí sinh./.